



PHỤ LỤC
ATTACHMENT
(kèm theo quyết định số: 2545/QĐ-VACI ngày 20 tháng 09 Năm 2022
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật - Tổng hợp**

Laboratory: *Planning- Engineering- General Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn**

Organization: *Rural Clean Water and Sanitation Center*

Lĩnh vực: **Hóa - Sinh**

Field of testing: **Chemical – Biology**

Số hiệu/Code: **VALAS 080**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **19/ 09/ 2027**

Địa chỉ/Headquarters: **Số 108, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam**

No.108, Nguyen Van Cu Street, Minh Xuan Ward, Tuyen Quang City, Tuyen Quang Province, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: **Số 108, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam**

No.108, Nguyen Van Cu Street, Minh Xuan Ward, Tuyen Quang City, Tuyen Quang Province, Vietnam.

Chuẩn mực công nhận/ Accreditation standard: **ISO/IEC 17025: 2017 (TCVN ISO/IEC 17025:2017)**

Người phụ trách/ Representative: **Phạm Văn Toàn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Phạm Văn Toàn	Các phép thử được công nhận/ ký tên Giám đốc trung tâm <i>All accredited tests/ Signed by Center director</i>
2	Trần Trung Bắc	Các phép thử được công nhận/ ký tên Phó Giám đốc trung tâm <i>All accredited tests/ Signed by Center deputy director</i>
3	Đỗ Thu Hiền	Các phép thử được công nhận/ ký tên Phụ trách chung; Quản lý kỹ thuật; Kiểm nghiệm viên <i>All accredited tests/ Signed by General manager; The technical manager; The tester</i>
4	Nguyễn Hoàng Huy	Các phép thử được công nhận/ ký tên Kiểm nghiệm viên; Quản lý chất lượng <i>All accredited tests/ Signed by Quality manager; The tester</i>
5	Phùng Văn Huấn	Các phép thử được công nhận/ ký tên Kiểm nghiệm viên <i>All accredited tests/ Signed by The tester</i>
6	Nguyễn Đình Hiếu	Các phép thử được công nhận/ ký tên Kiểm nghiệm viên <i>All accredited tests/ Signed by The tester</i>

Số điện thoại: **02073 821 443**

Fax: 02073 820 571

E-Mail: ttnuocsachvsmt@tuyenquang.gov.vn

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu <i>Materials, product</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định Màu sắc bằng phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of colour by Spectrometric method</i>	5 TCU	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2.		Mùi vị <i>Taste</i>	Không có mùi, vị lạ <i>Tasteless, scentless</i>	Cảm quan <i>Sensory evaluation</i>
3.		Xác định độ đục bằng máy đo độ đục <i>Determination of turbidity by turbidimeter</i>	0 ÷ 1000 NTU	TCVN 6184:2008 (ISO 7027:1999)
4.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ÷ 12	TCVN 6492 - 2011 (ISO 10523-2008)
5.		Xác định độ cứng bằng phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Hardness by titration method EDTA</i>	15 mg/L	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 (E))
6.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) bằng phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Amonia content by spectrometric method</i>	0,02 mg/L	HD.04
7.		Xác định hàm lượng Asen bằng phương pháp test kit <i>Determination of Arsenic content by test kit method</i>	0,005 mg/L	HD.15
8.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) bằng phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content by titration method</i>	12 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989 (E))

TT	Tên sản phẩm, vật liệu <i>Materials, product</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.		Xác định hàm lượng florua (F-) bằng hương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Fluoride content by Spectrometric method</i>	0,15 mg/L	HD.16
10.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe). bằng phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Iron content by spectrometric method</i>	0,02 mg/L	HD.05
11.		Xác định hàm lượng Mangan phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Mangannese content by spectrometric method</i>	0,07 mg/L	TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986)
12.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) bằng hương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Nitrate content by spectrometric method</i>	0,02 mg/L	HD.11
13.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) bằng phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of Nitrite content by spectrometric method</i>	0,03 mg/L	HD.12
14.		Xác định hàm lượng sunphat (SO ₄ ²⁻) bằng phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of sulfate content by spectrometric method</i>	2,0 mg/L	HD.13
15.		Xác định hàm lượng đồng (Cu) Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of copper content by spectrometric method</i>	0,02 mg/L	HD.14

TT	Tên sản phẩm, vật liệu <i>Materials, product</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.		Xác định chỉ số Pemanganat bằng phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index by titration method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
17.		Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp quang phổ UV-VIS <i>Determination of free Chloride content by Spectrometric method</i>	0,6 mg/L	HD.02

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biology

TT	Tên sản phẩm, vật liệu <i>Materials, product</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic Water</i>	Định lượng Coliform tổng số bằng phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of total Coliforms by membrane filtration method</i>	1 CFU/100ml	TCVN 6187 - 1:2019 (ISO 9308 - 1:2014)
2.		Định lượng E.coli bằng phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of E.coli by membrane filtration method</i>	1 CFU/100ml	TCVN 6187 - 1:2019 (ISO 9308 - 1:2014)

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnam standard.